TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2024/DSPT
Ngày 06/02/2024
V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi đất và tiền bồi thường về đất.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hồ Thanh Sơn.

- *Các Thẩm phán:* Ông Ma Hồng Thắng, ông Nguyễn Đức Nam.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Hồng Phong - Thẩm tra viên, Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi đất và tiền bồi thường về đất".*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST, ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2024/QĐ-PT, ngày 12 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:**

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn M.B, xã M, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn A 1, xã X, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

2. **Bị đơn:** Ông Đỗ Duy T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn A 1, xã X, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thiện Kh - Giám đốc ban quản lý;

Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Tuấn Ng - Viên chức phòng điều hành dự án 1 thuộc Ban quản lý. Địa chỉ: Số 150, đường X, phường M, thành phố T. Q, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt).*

- Ông Cao Trọng Q; địa chỉ: Thôn A 1, xã X, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang *(có mặt)*.

Do có đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; biên bản hòa giải; trong quá trình giải quyết vụ án và tranh tụng tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Diện tích đất hiện nay đang tranh chấp là thửa đất số 88, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thửa đất: Thôn A 1, xã X, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang. Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp, trước đây là của ông Vũ Xuân M. Đến năm 1981, bà và ông M có thỏa thuận với nhau về việc đổi đất, cụ thể: bà sử dụng diện tích đất nêu trên của ông M và đổi cho ông M 01 diện tích đất soi bãi do lâu ngày không nhớ rõ diện tích bao nhiêu, việc đổi đất với ông M không lập giấy tờ gì, chỉ trao đổi bằng miệng với nhau. Sau khi đổi đất, đến năm 1982 bà làm 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, ngoài ra còn 01 bếp cũ của ông M để lại cho bà sử dụng. Bà ở đến cuối năm 1983 thì không ở trên ngôi nhà và diện tích đất trên nữa nên có cho gia đình ông Đỗ Duy T mượn để sử dụng, việc cho mượn không lập giấy tờ gì.

Quá trình cho ông Đỗ Duy T mượn đất sử dụng bà không trực tiếp đóng thuế sử dụng đất, mà theo bà được biết là ông M là người đóng thuế; bà cũng không được đi đăng ký, kê khai việc sử dụng đất trên tại UBND xã và các cơ quan có thẩm quyền. Đến năm 2016, bà có lên hỏi ông T lấy lại diện tích đất trên nhưng không gặp ông T, sau đó bà có ủy quyền bằng miệng nhờ chị gái là Nguyễn Thị Th đòi ông T diện tích đất trên nhưng bà Th cũng không gặp được ông T để đòi đất. Đến năm 2022 bà mới làm đơn đề nghị xã giải quyết, nhưng không thành nên đã khởi kiện ra Tòa án. Hiện nay bà không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đòi đất của ông T. Bà cũng không biết diện tích đất trên có được đăng ký trên sổ mục kê, sổ địa chính của UBND xã hay không vì nghĩ đó là đất của ông M.

Quá trình sử dụng đất ông T có đi đăng ký, kê khai hay không bà không biết, sau khi xảy ra tranh chấp đến năm 2022 ông T mới xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Duy T do UBND huyện Y. S cấp, việc ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thời gian nào bà không biết, bà cũng không được cơ quan nào thông báo về việc đi đăng ký, kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay diện tích đất trên đã được Nhà nước thu hồi một phần để xây dựng cầu X. Việc nhà nước thu hồi đất và tài sản trên đất làm công trình công cộng bà nhất trí, không có ý kiến gì nhưng khi Nhà nước thu hồi diện tích trên là đất có nguồn gốc của bà nhưng lại không bồi thường tiền đất và tài sản trên đất cho bà, hiện nay bà không được nhận tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất, theo bà được biết ông Đỗ Duy T là người được nhận tiền bồi thường.

Nay bà đề nghị Tòa án xem xét, ông T là người được nhận tiền bồi thường đối với diện tích đất và tài sản trên thì phải có nghĩa vụ trả số tiền bồi thường tương ứng với diện tích đất và tài sản của bà cho bà vì ông T đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường và được cắm thêm 01 thửa đất ở, cụ thể như sau: Về tiền bồi thường về đất: Bà yêu cầu ông T là người đã nhận tiền bồi thường về đất trả lại cho

bà số tiền là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*); Về tài sản trên đất: Khi nhà nước thu hồi đất trên đất của bà có nhà gỗ 03 gian và một số cây trồng trên đất như cây Mít, cây cau, bà yêu cầu ông T là người đã nhận tiền bồi thường về tài sản trên đất trả lại cho bà số tiền là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*). Tổng cộng là 320.000.000đ (*Ba trăm hai mươi triệu đồng*).

Ngoài ra Sau khi xem bản trích đo, kết quả đo vẽ xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất của bà hiện nay còn lại chưa thu hồi là 317,7 m^2, bà yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với diện tích đất 317,7 m^2 này.

Bà đề nghị rút yêu cầu khởi kiện đối với nội dung đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BQ 056649, ngày 31/12/2013 của UBND huyện Y. S đã cấp cho ông Đỗ Duy T vì diện tích đất trên hiện nay đã bị thu hồi.

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản lấy lời khai; đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; biên bản hòa giải; quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Diện tích đất hiện nay đang tranh chấp là thửa đất số 88, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thửa đất: Thôn A 1, xã X, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang. Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp, trước đây là của bà mua của bà Trần Thị L vào năm 1979 với giá 15.000 đồng, khi trao đổi mua bán hai bên không lập giấy tờ mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau, đến năm 2021 bà có nhờ bà L viết giấy xác nhận việc mua bán, do bà L không biết chữ nên có nhờ con dâu viết hộ nhưng khi viết có viết nhầm diện tích đất chuyển nhượng là 1.40m^2, thực tế diện tích đất chuyển nhượng thỏa thuận là 400m^2, khi chuyển nhượng hai bên không đo đạc thực tế, chỉ áng chừng và chỉ bằng tay. Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà L, năm 1979 bà làm nhà ở sinh sống tại đó, đến năm 1983 bà chuyển đi nơi khác sinh sống nên có cho ông Đỗ Duy T mượn diện tích đất và nhà trên để ở, việc cho mượn không lập giấy tờ gì.

Quá trình cho ông Đỗ Duy T mượn đất sử dụng bà không trực tiếp đóng thuế sử dụng đất, bà cũng không biết ai là người đóng thuế; bà cũng không được đi đăng ký, kê khai việc sử dụng đất trên UBND xã. Đến khoảng năm 1994 bà có đến đòi ông T lấy lại diện tích đất trên nhưng không gặp ông T, bà cũng không báo cáo chính quyền địa phương, không có giấy tờ văn bản gì thể hiện việc đòi đất của ông T. Đến năm 2021 bà đòi ông T không được nên bà mới làm đơn đề nghị xã giải quyết, nhưng không thành nên đã khởi kiện ra Tòa án. Bà cũng không biết diện tích đất trên có được đăng ký trên sổ mục kê, sổ địa chính của UBND xã hay không.

Quá trình sử dụng đất ông T có đi đăng ký, kê khai hay không bà không biết, sau khi xảy ra tranh chấp đến năm 2022 ông T mới xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Duy T do UBND huyện Y. S cấp, việc ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thời gian nào bà không biết, bà cũng không được cơ quan nào thông báo về việc đi đăng ký, kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên.

Hiện nay diện tích đất trên đã được Nhà nước thu hồi một phần để xây dựng cầu X, việc nhà nước thu hồi đất và tài sản trên đất làm công trình công cộng bà nhất trí, không có ý kiến gì nhưng khi Nhà nước thu hồi diện tích trên là đất có

nguồn gốc của bà nhưng lại không bồi thường tiền đất và tài sản trên đất cho bà, hiện nay bà không được nhận tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất, theo bà được biết ông Đỗ Duy T là người được nhận tiền bồi thường.

Nay bà đề nghị Tòa án xem xét, ông T là người được nhận tiền bồi thường đối với diện tích đất và tài sản trên thì phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền bồi thường tương ứng với diện tích đất và tài sản của bà vì ông T đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường và được cắm thêm 01 thửa đất ở, cụ thể như sau: Về tiền bồi thường về đất: Bà yêu cầu ông T là người đã nhận tiền bồi thường về đất trả lại cho bà số tiền là 200.000.000 đồng; về tài sản trên đất: Khi nhà nước thu hồi đất trên đất bà có các loại cây Xoan, cây Tếch, cây Tre, cây Nhãn, bà yêu cầu ông T là người đã nhận tiền bồi thường về tài sản trên đất trả lại cho bà số tiền là 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 210.000.000 đồng.

Sau khi xem bản trích đo, kết quả đo vẽ thì diện tích đất của bà hiện nay còn lại chưa thu hồi là 228,1 m^2, bà yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với diện tích 228,1 m^2 đất này.

Tại đơn đề nghị phản tố; biên bản lấy lời khai; biên bản hòa giải; quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Duy T trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc ông mua của bà Nguyễn Thị V vào khoảng năm 1982 (do lâu ngày ông không nhớ rõ diện tích vì thời điểm đó không trực tiếp đo đạc), đến năm 1985 ông có mua thêm một phần đất của ông Vũ Xuân M phía sau phần đất ông mua của bà V, đến năm 1986 ông làm 01 nhà gỗ 03 gian lợp ngói, đến khoảng năm 1988 – 1989 ông có xây thêm 01 gian nhà cấp 4 + bếp và công trình phụ, ông ở tại 02 ngôi nhà trên từ khi xây dựng đến năm 2022 khi Nhà nước thu hồi đất mới tháo dỡ 02 ngôi nhà trên của gia đình ông.

- Quá trình ông sử dụng đất từ năm 1982 đến năm 2021 không có tranh chấp với ai, bà Th, bà V cũng không có ý kiến gì về việc gia đình ông sử dụng đất; ông đã trực tiếp đi kê khai, đăng ký đối với các diện tích đất trên, hàng năm vẫn đóng thuế đầy đủ; diện tích đất trên sau này là thửa đất số 88, tờ bản đồ số 07; địa chỉ thửa đất: Thôn A 1, xã X, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang; đã được UBND huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, ngày 31/12/2013, mang tên ông là ông Đỗ Duy T.

Đến năm 2022 Ủy ban nhân dân huyện Y. S có Quyết định thu hồi một phần diện tích của gia đình ông để xây dựng cầu X, cụ thể thu hồi 400m^2 đất ở và 502,3m^2 đất trồng cây lâu năm, tổng diện tích đất thu hồi là 902,3m^2. Số tiền gia đình ông được bồi thường về đất là 78.082.800 đồng; ngoài ra gia đình ông còn được bồi thường các khoản tiền khác. Tổng số tiền tôi được nhận bồi thường là 471.473.703 đồng.

Gia đình ông đã được đơn vị chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang chi trả toàn bộ số tiền bồi thường trên, ông đã nhận đủ tiền và không có ý kiến gì. Bà Th, bà V yêu cầu ông trả số tiền trên ông không nhất trí vì diện tích đất trên không còn liên quan gì đến bà Th, bà V.

Nay ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Xác định tổng số tiền ông được Nhà nước bồi thường 471.473.703 đồng là của ông, không liên quan đến bà Th, bà V; Sau khi xem bản trích đo, kết quả đo vẽ thì diện tích đất của ông hiện nay còn lại chưa thu hồi là 678,2 m^2, ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với diện tích đất này.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang trình bày: Dự án xây dựng cầu X, huyện Y. S được UBND huyện tỉnh Tuyên Quang phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 578, ngày 04/6/2021, giao cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang làm chủ đầu tư, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng do Hội đồng hỗ trợ bồi thường và tái định cư; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Y. S tổ chức thực hiện.

Sau khi Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Y. S phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan họp thông báo thu hồi đất, kiểm đếm và hoàn thiện hồ sơ (đo đạc diện tích đất thu hồi, kiểm kê tài sản, vật kiến trúc, cây trồng…). Đối với hộ ông Đỗ Duy T diện tích đất thu hồi là 902,3m^2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện Y. S đã tổ chức họp ngày 06/4/2022. Tại quyết định thu hồi đất số 226/QĐ-UBND, ngày 28/7/2022 về việc thu hồi đất của các hộ dân (trong đó diện tích đất thu hồi của ông Đỗ Duy T tại tờ bản đồ số 7, thửa đất 43, diện tích thu hồi là 902,3m^2). Tại Quyết định số 227/QĐ-UBND, ngày 28/7/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, trong đó có hộ ông Đỗ Duy T được hỗ trợ bồi thường là 455.273.703 đồng; Tại Quyết định số 448/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022 về việc phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường, trong đó có hộ ông Đỗ Duy T được hỗ trợ bồi thường bổ sung số tiền là 16.200.000 đồng.

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-UBND, ngày 28/7/2022 và Quyết định số 448/QĐ-UBND, ngày 25/11/2022 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang đã phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Y. S và UBND xã X tổ chức chi trả tiền bồi thường cho hộ ông Đỗ Duy T theo đúng quy định, ông Đỗ Duy T đã nhận số tiền được hỗ trợ bồi thường tổng số tiền là 471.473.703 đồng và bàn giao diện tích đất đã thu hồi cho Ban quản lý dự án.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang giữ nguyên ý kiến như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Trọng Q trình bày: Ông sinh ra và lớn lên ở Thôn A 1, xã X, huyện Y. S diện tích đất ở của gia đình ông giáp với diện tích đất ở hiện nay đang có tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị V với ông Đỗ Duy T. Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp trước năm 1980 là của ai thì ông không biết, sau năm 1980 ông có thấy bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị V sử dụng diện tích đất trên, mỗi người sử dụng một diện tích đất liền kề nhau (diện tích cụ thể ông không nắm được) và có làm nhà tạm bằng tre để ở, bà Th, bà V chỉ ở một thời gian ngắn sau đó chuyển đi nơi khác. Đến năm

1982 ông thấy ông Đỗ Duy T là người trực tiếp sử dụng diện tích đất trên, ban đầu ông T sử dụng phần diện tích đất trước đây bà Th, bà V ở, sau đó có mua của ông Vũ Xuân M thêm 01 phần diện tích đất ở phía sau, đến khoảng năm 1986 ông T làm 01 nhà gỗ 03 gian lợp ngói, đến khoảng năm 1988 – 1989 ông T có xây thêm 01 gian nhà cấp 4 + bếp và công trình phụ, ông T ở tại 02 ngôi nhà trên từ khi xây dựng đến năm 2022 khi Nhà nước thu hồi đất. Trong suốt quá trình ông T sử dụng đất từ năm 1982 đến năm 2021 ông không thấy ai tranh chấp diện tích đất trên với ông T, bản thân ông trước đây làm ở Hợp tác xã A, sau đó làm công tác mặt trận của thôn nhưng cũng chưa giải quyết tranh chấp diện tích đất trên lần nào; năm 1987 có đoàn đo đạc đất của Nhà nước tiến hành đo đạc đất cho các hộ dân, ông được xã cử trực tiếp đi cùng đoàn đo đạc để chỉ dẫn và ghi chép diện tích đất các hộ kê khai, trong đó ông Đỗ Duy T có kê khai diện tích đất trên là 1.000m^2, thửa đất số 88, loại đất thổ cư, ông có ghi chép vào sổ tay cá nhân, bà Th, bà V không kê khai đối với diện tích đất trên; Năm 2012 Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân, chính quyền các cấp có thông báo đến thôn và các hộ dân, thôn đã tổ chức họp dân để thông báo cho các hộ dân đăng ký kê khai diện tích đất của mình để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T đã đi kê khai và sau được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên, quá trình làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Th, bà V không kê khai với diện tích đất này. Đến năm 2021 khi Nhà nước thu hồi đất làm dự án xây dựng cầu X các bên mới xảy ra tranh chấp.

Ông sử dụng diện tích tiếp giáp với diện tích đất do ông Đỗ Duy T sử dụng, nguồn gốc diện tích đất của gia đình ông là do khai phá từ ngày xưa, ngoài ra vào năm 2002 ông có mua thêm 01 phần diện tích đất và tài sản trên đất của ông Phùng Thế B ở cùng thôn chính là diện tích đất hiện nay ông đang ở và có một phần đã bị thu hồi, phần đất mua của ông Tài tiếp giáp với đất ông Đỗ Duy T sử dụng. Quá trình sử dụng đất ông và ông T đã thống nhất ranh giới sử dụng đất từ ngày xưa, không có tranh chấp gì về ranh giới, khi Nhà nước thu hồi đất ông và ông T cũng cùng nhau chỉ ranh giới cho đơn vị đo đạc thu hồi đất để vẽ sơ đồ, ông nhất trí với ranh giới thửa đất theo bản đồ thu hồi đất đã vẽ; sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất của ông Đỗ Duy T nhiều hơn so với diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có chồng lấn ranh giới lên phần đất ông đã mua của ông Phùng Thế B nhưng ông không có ý kiến gì vì ranh giới đất giữa hai bên đã được xác định từ trước không tranh chấp gì, ông đề nghị Tòa án công nhận quyền sử đất đối với phần đất chưa thu hồi còn lại của ông Đỗ Duy T theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và mảnh trích đo địa chính.

- Xác minh tại UBND xã X, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang thể hiện: Tại sổ mục kê, bản đồ địa chính (bản đồ giải thửa 299) thể hiện ông Đỗ Duy T là người đăng ký sử dụng đất đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ 07, diện tích 1.000m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn A 1, xã X, huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình sử dụng đất ông T đóng thuế sử dụng đất đầy đủ, từ trước đến năm 2021 không tranh chấp với ai, đến năm 2021 khi có dự án xây dựng cầu X thì bà Th, bà V mới có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp.

- Xác minh tại Thôn A 1, xã X, huyện Y. S thể hiện: Khoảng năm 1980 -1981 bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị V có sử dụng diện tích đất trên và có làm nhà tạm bằng tre để ở, bà Th, bà V chỉ ở một thời gian ngắn sau đó chuyển đi nơi khác. Từ năm 1982

ông Đỗ Duy T là người trực tiếp sử dụng diện tích đất trên, đến khoảng năm 1986 ông T làm 01 nhà gỗ 03 gian lợp ngói, đến khoảng năm 1988 - 1989 ông T có xây thêm 01 gian nhà cấp 4 + bếp và công trình phụ và ở tại 02 ngôi nhà trên từ khi xây dựng đến năm 2022 khi Nhà nước thu hồi đất. Trong suốt quá trình ông T sử dụng đất từ năm 1982 đến năm 2021, cũng như quá trình đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp với ai, bà Th, bà V cũng không tranh chấp gì với ông T và cũng không kê khai đăng ký đối với diện tích đất này. Đến năm 2021 khi Nhà nước thu hồi đất làm dự án xây dựng cầu X các bên mới xảy ra tranh chấp.

- Ông Vũ Xuân M xác định: Diện tích đất tranh chấp trước đây có một phần là đất của ông, do ông khai phá, đến khoảng năm 1981 ông không ở đó nữa nên có cho bà Nguyễn Thị V mượn một phần đất diện tích khoảng 240m^2, trên đất có 01 nhà bếp bằng tre cũ của ông. Đến khoảng năm 1982 ông thấy ông Đỗ Duy T sử dụng diện tích đất này nên có hỏi bà V, khi đó bà V có nói với ông là đã chót bán cho ông Đỗ Duy T và đề nghị đổi cho ông một diện tích đất màu khác ở bãi soi ông nhất trí, đến khoảng năm 1985 ông Đỗ Duy T có hỏi ông mua phần diện tích đất vườn còn lại phía sau phần đất ông cho bà V mượn, ông nhất trí, khi mua bán hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, ông xác định việc mua bán đã xong diện tích trên thuộc quyền sử dụng của ông Đỗ Duy T.

- Bà Trần Thị L xác định: Bà lên sinh sống tại thôn A.L, xã X từ khoảng năm 1962 - 1963, quá trình sinh sống bà có khai hoang được 01 diện tích đất nằm trong phần diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Th với ông Đỗ Duy T, khoảng năm 1979 - 1980 bà chuyển đi nơi khác sinh sống, sau khi chuyển đi bà không chuyển nhượng, không cho ai mượn diện tích đất trên, sau đó ai là người sử dụng diện tích đất này bà cũng không biết; bà cũng không được bán, chuyển nhượng diện tích đất này cho bà Th; khoảng năm 2021 bà Nguyễn Thị Th có xuống nhà bà nhờ bà viết hộ giấy chuyển nhượng đất, do bà không biết chữ nên bà Th có bảo con dâu bà là chị Đinh Thị Ph viết, nội dung cụ thể như thế nào bà không được đọc lại bà không công nhận nội dung viết trong giấy. Đối với diện tích đất trước đây của bà do bà đã không sử dụng từ những năm 1980 nên bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ai là người trực tiếp sử dụng đất.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y. S xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST, ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 143, 144, 147, 155, 157, 158, 227, 228, 235, 236, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 247 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Quyết định:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị V về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại đất và đòi tiền bồi thường về đất với ông Đỗ Duy T.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Duy T:

2.1. Giao cho ông Đỗ Duy T được quản lý, sử dụng phần diện tích đất được đo đạc thực tế là 678,2m^2 (Có sơ đồ mảnh trích đo địa chính kèm theo) bao gồm các thửa đất được đánh số thứ tự trong sơ đồ mảnh trích đo địa chính như sau:

- Thửa đất số **07**, diện tích **228,1**m^2 thuộc thửa đất 88, tờ bản đồ số 07 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, do UBND huyện Y. S cấp ngày 31/12/2013, mang tên ông Đỗ Duy T (*được giới hạn bởi các điểm 12,25,24,23,22,21,27,28,26,12 của sơ đồ kèm theo bản án*);

- Thửa đất số **08**, diện tích **138,7**m^2 thuộc thửa đất 88, tờ bản đồ số 07 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, do UBND huyện Y. S cấp ngày 31/12/2013, mang tên ông Đỗ Duy T (*được giới hạn bởi các điểm 26,28,29,30,32,33,26 của sơ đồ kèm theo bản án*);

- Thửa đất số **11**, diện tích **80,2**m^2 thuộc thửa đất 88, tờ bản đồ số 07 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, do UBND huyện Y. S cấp ngày 31/12/2013, mang tên ông Đỗ Duy T (*được giới hạn bởi các điểm 12,13,14,15,22,23,24,25,12 của sơ đồ kèm theo bản án*).

- Thửa đất số **09**, diện tích **178,7**m^2 (*được giới hạn bởi các điểm 5,6,11,12,26,33,32,30,34,35,36,5 của sơ đồ kèm theo bản án*);

- Thửa đất số **10**, diện tích **52,5**m^2 (*được giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,10,11,6 của sơ đồ kèm theo bản án*);

Sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo bản án là một phần không tách rời của bản án.

Ông Đỗ Duy T được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý, kê khai xem xét cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2. Xác định số tiền Nhà nước chi trả hỗ trợ bồi thường tái định cư cho ông Đỗ Duy T 471.473.703đ (*Bốn trăm bảy mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm linh ba đồng*) là đúng quy định, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang đã chi trả đầy đủ, ông Đỗ Duy T được toàn quyền sử dụng số tiền trên.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, do UBND huyện Y. S cấp ngày 31/12/2013, mang tên ông Đỗ Duy T của bà Nguyễn Thị V.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) là 11.425.000đ (*Mười một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*): Ghi nhận ông Đỗ Duy T tự nguyện chịu số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) là 1.425.000đ (*Một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp, ông T đã nộp xong; buộc bà Nguyễn Thị Th và Nguyễn Thị V phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) còn lại là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), trong đó bà Nguyễn Thị Th phải chịu 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), bà Nguyễn Thị V phải chịu 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp, bà Th và bà V đã nộp xong.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị V và ông Đỗ Duy T; các đương sự khác không phải chịu tiền án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị V kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST, ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y. S, với lý do: Việc đánh giá tài liệu chứng cứ của Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chưa toàn diện với toàn bộ quá trình sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn; lời khai trong các biên bản hòa giải, bản tự khai của bị đơn có nhiều điểm mâu thuẫn nhưng không được xem xét. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án Tòa án sơ thẩm đã giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị V giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn trình bày: Hoàn toàn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Xét thấy quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, bà Th và bà V không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì về việc cho ông T mượn đất để sử dụng; việc bà Th, bà V khai rằng có đến đòi ông T trả lại đất nhưng cũng không có tài liệu chứng minh, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Th và bà V về việc đề nghị công nhận quyền sử dụng đất, đòi lại diện tích đất ông T sử dụng là có căn cứ.

Về yêu cầu đòi tiền bồi thường về đất: Tại quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường và quyết định phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường của UBND huyện Y. S đối với các hộ dân trong đó có hộ ông Đỗ Duy T tại tờ bản đồ số 7, thửa số 43, diện tích bị thu hồi 902,3m^2, số tiền ông T được bồi thường 471.473.703đ. Xét việc ông T là người sử dụng đất hợp pháp từ năm 1982 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Không có cơ sở xác định diện tích đất Nhà nước thu hồi là của bà Th, bà V nên việc Nhà nước chi trả tiền bồi thường cho ông T là đúng. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ số tiền 471.473.703đ Nhà nước bồi thường, hỗ trợ cho ông T là của ông T là có căn cứ đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T: Diện tích đất của ông T sử dụng liên tục từ năm 1982 đến nay không có tranh chấp với ai, theo giấy chứng nhận là 1000m^2 nhưng kết quả đo vẽ thẩm định diện tích đất ông T sử dụng lớn hơn diện tích ông T được cấp

giấy chứng nhận. Tuy nhiên việc sử dụng đất của ông T không có tranh chấp với các hộ giáp danh, đến năm 2021 khi nhà nước thu hồi đất giữa gia đình ông T và các hộ giáp danh đã xác định ranh giới và được thể hiện trên bản đồ thu hồi đất, tuy diện tích đất nằm ngoài giấy chứng nhận ông T được cấp là 231,2m^2 được ông T sử dụng không đúng ranh giới nhưng việc sử dụng đất của ông T là thực tế và được các hộ giáp ranh thừa nhận từ lâu nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố và giao cho ông T được quản lý sử dụng phần diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 678,2m^2 (trong đó diện tích đất nằm trong giấy chứng nhận là 447m^2 và diện tích nằm ngoài giấy chứng nhận là 231,2m^2) là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của bà V đề nghị Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, quá trình giải quyết bà V đã rút yêu cầu hủy giấy nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết nên không đề cập xem xét.

Xét kháng cáo của bà Th và bà V là không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị V, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Đề nghị miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị V vì là người cao tuổi.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị V, Hội đồng xét xử thấy: Đơn kháng cáo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị V hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị V, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Bà Th cho rằng nguồn gốc đất là bà mua của bà Trần Thị L vào năm 1979, khi mua bán không có giấy tờ, năm 1983 bà chuyển đi nơi khác thì cho ông T mượn, việc cho mượn không đo đạc diện tích, không biết số thửa, số tờ bản đồ, cũng không có giấy tờ gì. Bà V cho rằng nguồn gốc đất hiện ông T đang sử dụng là của ông M đã đổi đất cho bà, năm 1982 bà làm ngôi nhà gỗ 3 gian để ở, đến cuối năm 1983 bà không ở trên diện tích đất này nữa nên đã cho ông T mượn, việc cho ông T mượn bà cũng không đo đạc diện tích, không có giấy tờ gì. Xét thấy quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, bà Th và bà V không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì về việc cho ông T mượn đất để sử dụng; việc bà Th, bà V khai rằng có đến đòi ông T trả lại đất nhưng cũng không có

tài liệu chứng minh, do đó Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Th và bà V về việc đề nghị công nhận quyền sử dụng đất, đòi lại diện tích đất ông T sử dụng là có căn cứ.

Về yêu cầu đòi tiền bồi thường về đất: Tại quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường và quyết định phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường của UBND huyện Y. S đối với các hộ dân trong đó có hộ ông Đỗ Duy T tại tờ bản đồ số 7, thửa số 43, diện tích bị thu hồi 902,3m^2, số tiền ông T được bồi thường 471.473.703đ. Xét việc ông T là người sử dụng đất hợp pháp từ năm 1982 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Không có cơ sở xác định diện tích đất Nhà nước thu hồi là của bà Th, bà V nên việc Nhà nước chi trả tiền bồi thường cho ông T là đúng. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ số tiền 471.473.703đ Nhà nước bồi thường, hỗ trợ cho ông T là của ông T là có căn cứ đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T: Diện tích đất của ông T đã được sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1982, không có tranh chấp với ai, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, ngày 31/12/2013, bản đồ địa chính, sổ mục kê đất thể hiện diện tích đất ông T sử dụng là 1.000m^2, trên thực tế ông T sử dụng diện tích đất lớn hơn, tuy nhiên việc sử dụng đất của ông T không có tranh chấp với các hộ có đất liền kề về ranh giới sử dụng đất; năm 2021 nhà nước thu hồi đất ông T và các hộ giáp ranh đã cùng nhau xác định ranh giới đất và được thể hiện trên Bản đồ thu hồi đất, được Sở tài nguyên tỉnh Tuyên Quang phê duyệt, phần đất của ông T bị thu hồi được đánh số thửa 43, tờ bản đồ thu hồi số 07, diện tích 902,3m^2, phần diện tích đất còn lại chưa được đo đạc. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Sau khi trừ phần diện tích 902,3m^2 đã bị thu hồi thì phần đất ông T đang trực tiếp quản lý sử dụng còn lại là 678,2m^2, sau khi lồng ghép bản đồ địa chính thể hiện phần diện tích đất còn lại của ông T nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, ngày 31/12/2013 là 447m^2 cấp cho ông T gồm (*thửa số 7, thửa số 8, thửa số 11 theo sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất*); phần diện tích đất không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, ngày 31/12/2013 cấp cho ông Đỗ Duy T là 231,2m^2 (*gồm thửa số 9, thửa số 10 theo sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất*), theo bản đồ địa chính phần đất này nằm trong thửa đất mang tên ông Chu Thế D, nhưng ông Chu Thế D đã chuyển nhượng cho ông Cao Trọng Q, ông Chu Thế D cũng xác nhận việc chuyển nhượng đất cho ông Q đã xong từ lâu, ông không còn liên quan gì đến diện tích đất trên; ông Cao Trọng Q xác định ông và ông Đỗ Duy T đã thống nhất ranh giới sử dụng đất từ lâu, giữa ông và ông T không có tranh chấp gì, tuy việc sử dụng đất không đúng ranh giới trên bản đồ địa chính nhưng việc sử dụng đất là thực tế, đã được các bên thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng 231,2m^2 đất cho ông Đỗ Duy T là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị V đề nghị Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Y. S cấp cho ông T ngày 31/12/2013, quá trình giải

quyết bà V đã rút yêu cầu hủy giấy nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm các nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào chứng minh rằng diện tích đất ông T đang sử dụng, được nhà nước thu hồi và chi trả tiền bồi thường là diện tích đất của các bà cho mượn. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh, thu thập đánh giá chứng cứ và xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị V về việc tranh chấp đất, đòi đất và tiền bồi thường về đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị V. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 141/2023/DS-ST, ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y. S như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm.

[2]. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị V do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 141/2023/DS-ST, ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y. S, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị V về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại đất và đòi tiền bồi thường về đất với ông Đỗ Duy T.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đỗ Duy T:

2.1. Giao cho ông Đỗ Duy T được quản lý, sử dụng phần diện tích đất được đo đạc thực tế là 678,2m^2 (Có sơ đồ mảnh trích đo địa chính kèm theo) bao gồm các thửa đất được đánh số thứ tự trong sơ đồ mảnh trích đo địa chính như sau:

- Thửa đất số **07**, diện tích **228,1**m^2 thuộc thửa đất 88, tờ bản đồ số 07 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, do UBND huyện Y. S cấp ngày 31/12/2013, mang tên ông Đỗ Duy T (*được giới hạn bởi các điểm 12,25,24,23,22,21,27,28,26,12 của sơ đồ kèm theo bản án*);

- Thửa đất số **08**, diện tích **138,7**m^2 thuộc thửa đất 88, tờ bản đồ số 07 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, do UBND huyện Y. S cấp ngày 31/12/2013, mang tên ông Đỗ Duy T (*được giới hạn bởi các điểm 26,28,29,30,32,33,26 của sơ đồ kèm theo bản án*);

- Thửa đất số **11**, diện tích **80,2**m^2 thuộc thửa đất 88, tờ bản đồ số 07 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, do UBND huyện Y. S cấp

ngày 31/12/2013, mang tên ông Đỗ Duy T (*được giới hạn bởi các điểm 12,13,14,15,22,23,24,25,12 của sơ đồ kèm theo bản án*).

- Thửa đất số **09**, diện tích **178,7**m^2 (*được giới hạn bởi các điểm 5,6,11,12,26,33,32,30,34,35,36,5 của sơ đồ kèm theo bản án*);

- Thửa đất số **10**, diện tích **52,5**m^2 (*được giới hạn bởi các điểm 6,7,8,9,10,11,6 của sơ đồ kèm theo bản án*);

Sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo bản án là một phần không tách rời của bản án.

Ông Đỗ Duy T được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý, kê khai xem xét cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2. Xác định số tiền Nhà nước chi trả hỗ trợ bồi thường tái định cư cho ông Đỗ Duy T 471.473.703đ (*Bốn trăm bảy mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm linh ba đồng*) là đúng quy định, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang đã chi trả đầy đủ, ông Đỗ Duy T được toàn quyền sử dụng số tiền trên.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 056649, do UBND huyện Y. S cấp ngày 31/12/2013, mang tên ông Đỗ Duy T của bà Nguyễn Thị V.

4. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) là 11.425.000đ (*Mười một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*): Ghi nhận ông Đỗ Duy T tự nguyện chịu số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) là 1.425.000đ (*Một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp, ông T đã nộp xong; buộc bà Nguyễn Thị Th và Nguyễn Thị V phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) còn lại là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), trong đó bà Nguyễn Thị Th phải chịu 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), bà Nguyễn Thị V phải chịu 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp, bà Th và bà V đã nộp xong.

5. Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị V và ông Đỗ Duy T; các đương sự khác không phải chịu tiền án phí.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị V là bà người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (06/02/2024).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y. S;
- THADS huyện Y. S;
- Các bên đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hồ Thanh Sơn